

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ 18

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Anh nặng 18 kg, em nặng 12 kg. Vậy em nhẹ hơn anh bao nhiêu ki-lô-gam?

- A. 4 kg B. 5 kg C. 6 kg D. 7kg

Phương pháp

Số kg em nhẹ hơn anh = Cân nặng của anh – Cân nặng của em

Lời giải

Em nhẹ hơn anh số ki-lô-gam là: $18 - 12 = 6$ (kg)

Đáp án: C

Câu 2. Trong phép tính $95 - 27 = 68$, số 27 được gọi là:

- A. Số hạng B. Số bị trừ C. Số trừ D. Hiệu

Phương pháp

Dựa vào kiến thức về số bị trừ, số trừ, hiệu.

Lời giải

Trong phép tính $95 - 27 = 68$, số 27 được gọi là: số trừ.

Đáp án: C

Câu 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$\dots? \dots + 28 = 76 + 24 - 59$$

- A. 6 B. 9 C. 8 D. 13

Phương pháp

- Tính kết quả vế phải

- Muốn tìm số hạng chưa biết, ta lấy tổng trừ số hạng đã biết

Lời giải

$$\dots? \dots + 28 = 76 + 24 - 59$$

$$\dots + 28 = 100 - 59$$

$$\dots + 28 = 41$$

$$41 - 28 = 13$$

Đáp án: D

Câu 4. Số liền trước của số lớn nhất có hai chữ số mà hiệu của hai chữ số là 5:

- A. 38 B. 93 C. 96 D. 49

Phương pháp

- Tìm số lớn nhất có hai chữ số mà hiệu của hai chữ số là 5
- Số liền trước của một số thì bé hơn số đó 1 đơn vị

Lời giải

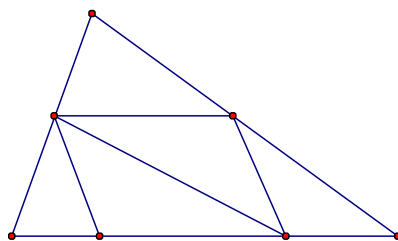
Số lớn nhất có hai chữ số mà hiệu của hai chữ số là 5 là 94.

Số liền trước của số 94 là 93.

Đáp án: B

Câu 5. Hình trên có số hình tứ giác là:

- A. 6 tứ giác.
- B. 5 tứ giác.
- C. 4 tứ giác
- D. 7 tứ giác.



Phương pháp

Hình tứ giác có 4 đỉnh, 4 cạnh và 4 góc.

Lời giải

Trong hình trên có 7 hình tứ giác.

Đáp án: D

Câu 6. Mẹ đi chợ mua đồ. Túi chỉ đựng được nhiều nhất là 8kg và mẹ đã mua một quả mít. Vậy mẹ có thể mua thêm gì để đựng vừa túi 8kg?

A.



B.



C.



D.



Phương pháp

- Xác định cân nặng có thể đựng thêm vào túi = Khối lượng tối đa của chiếc túi – cân nặng quả mít
- Chọn đáp án thích hợp.

Lời giải

Cân nặng có thể đựng thêm vào túi là $8 - 5 = 3$ (kg)

Vậy mẹ có thể mua túi gạo để đựng vừa túi 8kg.

Đáp án: D

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a) $48 + 33$

b) $67 - 26$

c) $56 + 9$

d) $87 - 19$

Phương pháp

- Đặt tính

- Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái

Lời giải chi tiết

$$\begin{array}{r} 48 \\ + 33 \\ \hline 81 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 67 \\ - 26 \\ \hline 41 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 56 \\ + 9 \\ \hline 65 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 87 \\ - 19 \\ \hline 68 \end{array}$$

Câu 2. Điều các dấu $>$; $<$; $=$ vào chỗ chấm:

a) $72 + 18 \dots\dots\dots 99 - 16$

b) $83 - 27 \dots\dots\dots 62$

c) $54 - 23 \dots\dots\dots 21 + 10$

d) $63 + 19 \dots\dots\dots 93 - 11$

Phương pháp

Thực hiện phép tính ở hai vế rồi so sánh.

Lời giải

$$\begin{array}{l} \text{a) } \underbrace{72 + 18}_{90} = \underbrace{99 - 16}_{83} \end{array}$$

$$\text{b) } \underbrace{83 - 27}_{56} < 62$$

$$\text{c) } \underbrace{54 - 23}_{31} = \underbrace{21 + 10}_{31}$$

$$\text{d) } \underbrace{63 + 19}_{82} = \underbrace{93 - 11}_{82}$$

Câu 3. Tính:

a) $55 + 15 + 14$

b) $80 - 30 + 40$

Phương pháp

Tính lần lượt từ trái sang phải.

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a) } 55 + 15 + 14 &= 70 + 14 \\ &= 84 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 80 - 30 + 40 &= 50 + 40 \\ &= 90 \end{aligned}$$

Câu 4. Giải bài toán theo tóm tắt sau:

Tóm tắt

Ngăn trên: 35 quyển sách

Ngăn dưới nhiều hơn ngăn trên: 14 quyển sách

Ngăn dưới :quyển sách



Phương pháp

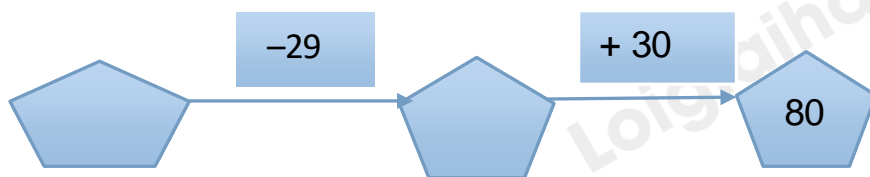
Số quyển sách ngăn dưới = Số quyển sách ngăn trên + 14 quyển

Lời giải

Số quyển sách ngăn dưới là:

$$35 + 14 = 49 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 49 quyển sách

Câu 5. Điền số thích hợp vào ô trống:**Phương pháp**

- Muốn tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ đi số hạng kia.
- Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ

Lời giải

$$\dots + 30 = 80$$

$$80 - 30 = 50$$

$$\dots - 29 = 50$$

$$50 + 29 = 79$$

